

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 06/9/2024;
V/v “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thê Hồng;
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương;
Ông Tôn Văn Thông.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Phương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Có – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2024/TLPT-HNGĐ ngày 17 tháng 7 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 54/2024/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2619/2024/QĐPT-HNGĐ ngày 19 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phan Văn C, sinh năm 1992 (có mặt);
Địa chỉ: Số B ấp G, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.
- *Bị đơn:* Chị Trần Thị Ái T, sinh năm 1997 (có mặt);
Địa chỉ: ấp N, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.
- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn – Anh Phan Văn C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/01/2024, biên bản hòa giải ngày 11/4/2024, anh Phan Văn C trình bày:

Anh và chị T cưới nhau năm 2022, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M (huyện B, tỉnh Bến Tre) vào ngày 04/01/2022, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi cưới, vợ chồng anh sống hạnh phúc đến tháng 6/2023 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, anh cũng cố gắng hàn gắn cũng như gia đình hai bên cũng có khuyên nhủ nhưng không có kết quả. Khoảng tháng 11/2023 thì vợ chồng anh ly thân. Chị T bỏ về nhà mẹ ruột đến tầm tháng 01/2024 thì chị T có quay về sống chung cho đến nay, tuy anh không đồng ý nhưng chị T có xin gia đình anh nên anh cũng cho phép chị quay về. Nay anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn với chị T, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu ly hôn với chị Trần Thị Ái T.

Về con chung: Anh và chị T có 01 con chung là cháu Phan Đông Q, sinh ngày 26/02/2023 hiện nay đang sống với anh chị. Nay ly hôn, anh tự nguyện giao cháu Q cho chị T nuôi dưỡng và anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định pháp luật. Nếu chị T không nuôi cháu Q thì anh yêu cầu nuôi con và không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Khi anh và chị T cưới nhau được cha mẹ ruột anh cho 03 lượng vàng 24k; em ruột của anh cho 01 lượng vàng 24k, 01 lượng vàng 18k; cha mẹ chị T cho 01 lượng vàng 24k và tiền bàn 30 triệu đồng, nhưng số tiền 30 triệu đồng hai vợ chồng đã sử dụng chung hết, không còn nữa; tổng cộng còn lại tài sản chung là 05 lượng vàng 24k và 01 lượng vàng 18k. Hiện nay, chị T đang giữ 01 lượng vàng 18k, còn anh giữ 05 lượng vàng 24k. Nay ly hôn, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung mà để vợ chồng về tự thỏa thuận. Trường hợp không tự thỏa thuận được thì anh sẽ yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác khi cần thiết.

Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai đề ngày 01/3/2024, biên bản hòa giải ngày 11/4/2024, chị Trần Thị Ái T trình bày:

Về hôn nhân: Chị thống nhất với lời trình bày của anh C về thời gian cưới nhau, nơi đăng ký kết hôn của vợ chồng. Sau khi cưới, vợ chồng anh sống hạnh phúc cũng không xảy ra mâu thuẫn gì, nhưng từ sau khi sinh con vào khoảng tháng 3/2023 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống. Tháng 11/2023, thì chị có bỏ về nhà mẹ ruột sống, sau đó tầm tháng 01/2024 thì chị quay về nhưng ban đầu anh C không đồng ý nên chị có xin cha mẹ anh C thuyết phục cho chị quay về thì sau đó anh C mới đồng ý cho chị quay về và sống chung cho đến nay. Nay chị còn thương chồng con nên chị không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị thống nhất với lời trình bày của anh C là vợ chồng có 01 con chung tên Phan Đông Q, sinh ngày 26/02/2023 hiện nay đang sống với anh chị. Nếu trường hợp Tòa án cho ly hôn thì chị cũng đồng ý nuôi dưỡng cháu Q và yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chị thống nhất là khi chị với anh C cưới nhau được cha mẹ anh C cho 03 lượng vàng 24k; em ruột của anh C cho 01 lượng vàng 24k, 01 lượng vàng 18k; cha mẹ chị cho 01 lượng vàng 24k và tiền cổ bản 30 triệu đồng nhưng vợ chồng đã sử dụng chung hết số tiền này nên chỉ còn 05 lượng vàng 24k và 01 lượng vàng 18k. Hiện nay chị đang giữ 01 lượng vàng 18k, còn anh C đang giữ 05 lượng vàng 24k. Nay ly hôn, chị đồng ý không yêu cầu chia số tài sản chung của vợ chồng chị trong cùng vụ kiện mà để vợ chồng tự thỏa thuận. Trường hợp không tự thỏa thuận được thì chị sẽ khởi kiện bằng một vụ kiện khác khi cần thiết.

Về nợ chung: Không có.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 54/2024/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 5 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã quyết định (tóm tắt):

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Phan Văn C đối với chị Trần Thị Ánh T1.

2. Về con chung: Chị Trần Thị Ái T có quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phan Đông Q, sinh ngày 26/02/2023. Buộc anh Phan Văn C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) đến khi cháu Q đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng được thực hiện từ ngày 13/5/2024.

Anh C có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Anh C và chị T đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Không có.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/5/2024, nguyên đơn – anh Phan Văn C có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm: ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, ông chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con với mức 1.500.000 đồng/tháng.

Tại phiên tòa phúc thẩm: anh C vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu

cầu xem xét để anh được cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng mỗi tháng là 1.500.000 đồng, chị T đồng ý với ý kiến của anh C.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Tại phiên tòa, chị T đồng ý với nội dung kháng cáo của anh C, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, ghi nhận sự tự thỏa thuận của các đương sự, chấp nhận kháng cáo của anh C, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của nguyên đơn – anh Phan Văn C và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn – anh Phan Văn C kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Đối với nội dung về quan hệ hôn nhân, về con chung, về tài sản chung, nợ chung của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã phát sinh hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[2.2] Xét kháng cáo của ông Phan Văn C đối với nội dung mức cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.2.1] Anh C và chị T có 01 con chung là cháu Phan Đông Q, sinh ngày 26/02/2023; anh C có ý kiến đồng ý để cháu Q cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật. Chị T cũng có nguyện vọng nuôi cháu Q và yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng (ba triệu đồng). Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giao cháu Q cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2.2] Về mức cấp dưỡng nuôi con, chị T yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) do khi ly hôn cháu Q chỉ có 15 tháng tuổi, chi phí cho việc chăm sóc nuôi dưỡng nhiều và chị T cũng chưa có công việc tạo ra thu nhập để nuôi con tốt được. Mặt khác, hiện nay anh C cũng có công việc ổn định, thu nhập mỗi tháng gần 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Tuy nhiên, anh C không đồng ý.

[2.2.3] Xét thấy, tại khoản 1 Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định: *“Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết”*.

Tại khoản 2 Điều 7 của Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân gia đình quy định: *“Tiền cấp dưỡng cho con là toàn bộ chi phí cho việc nuôi dưỡng, học tập của con và do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định mức cấp dưỡng căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng. Mức cấp dưỡng do Tòa án quyết định nhưng không thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người cấp dưỡng đang cư trú cho mỗi tháng đối với mỗi người con”*.

Tại thời điểm xét xử sơ thẩm, căn cứ Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ và Công văn số 2086/BLĐTBXH-TLĐLĐVN ngày 17/6/2022 của Bộ L thì huyện B, tỉnh Bến Tre thuộc vùng 3, có mức lương tối thiểu vùng là 3.640.000 đồng/ tháng.

Đối chiếu với các quy định trên, do các đương sự không thỏa thuận được nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ thu nhập, khả năng thực tế của anh C và nhu cầu thiết yếu để nuôi dưỡng cháu Q để quyết định mức cấp dưỡng nuôi cháu Q mỗi tháng 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) là phù hợp.

[2.2.4] Anh C không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm về mức cấp dưỡng nuôi con, kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét để anh được cấp dưỡng nuôi con với mức cấp dưỡng mỗi tháng là 1.500.000 đồng.

Tuy nhiên, tình tiết phát sinh tại phiên tòa phúc thẩm là anh C và chị T cùng thỏa thuận mức cấp dưỡng nuôi con là 1.500.000 đồng/tháng. Xét thấy, sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự đối với nội dung mức cấp dưỡng nuôi con để buộc anh C phải thực hiện theo nội dung thỏa thuận này.

[3] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm nên anh C phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 5 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận kháng cáo của anh Phan Văn C;

Sửa một phần Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 54/2024/HNGĐ-ST ngày 13/5/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Phan Văn C đối với chị Trần Thị Ánh T1.

2. Về con chung: Chị Trần Thị Ái T có quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phan Đông Q, sinh ngày 26/02/2023. Buộc anh Phan Văn C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) cho đến khi cháu Q đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng được thực hiện từ ngày 13/5/2024.

Anh C có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Anh C và chị T đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí sơ thẩm (hôn nhân, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con): Anh Phan Văn C có nghĩa vụ phải nộp là 600.000 đồng (sáu trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000246 ngày 11/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Buộc anh C phải nộp tiếp số tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

6. Về án phí hôn nhân phúc thẩm: Anh Phan Văn C phải nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001210 ngày 23 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật

thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thế Hồng